

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 38

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Đinh Thái Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Vũ Bá Ôn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc *Thư*

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B01-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		3.018.188.508.248	1.799.363.179.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	309.897.824.953	355.669.316.088
1. Tiền	111		54.518.158.286	69.189.716.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.379.666.667	286.479.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.242.646.314.374	959.229.814.675
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.255.969.301.207	971.079.694.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.322.986.833)	(11.849.879.733)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.559.404.309	422.789.722.014
1. Phải thu khách hàng	131		332.937.226.473	411.205.753.820
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	8	280.303.446.445	345.046.665.736
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		52.633.780.028	66.159.088.084
2. Trả trước cho người bán	132		3.957.373.263	-
3. Các khoản phải thu khác	135		39.251.758.421	30.148.819.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(52.586.953.848)	(18.564.851.769)
IV. Hàng tồn kho	140	10	8.655.496.167	13.126.614.718
1. Hàng tồn kho	141		8.655.496.167	13.126.614.718
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.946.371.669	48.547.711.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	106.284.258.733	13.971.272.021
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		96.579.086.106	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		9.705.172.627	13.971.272.021
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.829.612	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.553.283.324	34.576.439.945
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	996.483.096.776	-
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		274.255.581.540	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		722.227.515.236	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		628.453.273.909	602.975.193.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.339.090.664	6.858.933.647
1. Phải thu dài hạn khác	218		9.339.090.664	6.858.933.647
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, kỳ cược khác	218.2		3.339.090.664	858.933.647
II. Tài sản cố định	220		445.393.281.412	425.698.036.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	254.416.014.694	246.620.150.714
Nguyên giá	222		345.786.519.706	324.217.351.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.370.505.012)	(77.597.200.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	130.304.780.718	128.436.170.455
Nguyên giá	228		132.585.752.497	129.690.413.188
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.280.971.779)	(1.254.242.733)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	60.672.486.000	50.641.714.958
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167.127.768.414	168.363.490.187
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	14.318.727.139	14.318.727.139
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	1.350.000.000	1.350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	169.851.525.000	160.282.862.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(18.392.483.725)	(7.588.099.552)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.593.133.419	2.054.733.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.593.133.419	2.054.733.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.646.641.782.157	2.402.338.373.414

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.790.832.388.481	1.577.672.457.843
I. Nợ ngắn hạn	310		2.785.532.384.912	1.576.066.220.543
1. Phải trả cho người bán	312		200.710.645.967	173.974.854.046
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18	198.097.880.000	173.974.854.046
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.612.765.967	-
2. Người mua trả tiền trước	313		1.442.703.625	2.523.641.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	18.533.616.568	24.821.502.490
4. Phải trả người lao động	315		56.426.752.079	51.931.262.782
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	50.094.556.473	48.009.518.402
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	20	60.467.389.328	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.908.096.228	14.756.636.249
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	2.379.948.624.644	1.260.048.804.784
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.083.882.576.051	803.113.498.844
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.143.810.821.282	354.972.903.786
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		152.255.227.311	101.962.402.154
II. Nợ dài hạn	330		5.300.003.569	1.606.237.300
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.844.857.300	1.606.237.300
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		338.573.041	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.116.573.228	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		855.809.393.676	824.665.915.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	855.809.393.676	824.665.915.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709.742.180.000	709.742.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.496.950.000	3.496.950.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.558.869.134)	(14.575.128.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.676.935.951	34.382.737.951
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		33.437.144.267	29.027.183.564
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.015.052.592	62.591.992.056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.646.641.782.157	2.402.338.373.414

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	374.465.022.873	403.311.481.831
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	10.788.908.422	4.664.819.466
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	49.052,76	113.402,77
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.682,77	4.682,77
Bàng Anh	GBP	150,00	150,00



Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B02-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.745.391.442.021	1.752.265.889.122
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	129.265.538.627	136.809.008.931
3. Thu nhập khác	13	3.527.801.203	8.380.537.178
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.475.915.382.128	1.475.002.967.966
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	36.672.920.970	15.228.693.411
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	253.452.321.339	321.625.509.404
7. Chi phí khác	24	1.999.291.014	187.665.978
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	110.144.866.400	85.410.598.472
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.945.652.349	19.526.635.782
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	88.199.214.051	65.883.962.690

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DNPNT
 Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	2.234.917.802.007	2.160.206.357.981
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.123.579.809.501	1.977.308.395.901
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		155.223.614.360	221.207.636.017
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	01.3		43.885.621.854	38.309.673.937
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	565.003.792.464	530.714.442.945
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		602.375.918.651	530.714.442.945
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		37.372.126.187	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.669.914.009.543	1.629.491.915.036
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		75.477.432.478	122.773.974.086
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25	75.463.678.311	110.612.115.708
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		13.754.167	12.161.858.378
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.745.391.442.021	1.752.265.889.122
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		904.621.619.260	1.055.878.041.495
- Tổng chi bồi thường	11.1		915.262.202.084	1.075.926.262.943
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		10.640.582.824	20.048.221.448
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		128.430.687.757	269.184.817.994
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		523.356.686.726	155.037.567.302
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		456.746.284.466	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	842.801.333.763	941.730.790.803
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		50.292.825.157	1.785.926.197
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			-	<i>15.000.000.000</i>
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	582.821.223.208	531.486.250.966
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		103.174.184.878	228.424.163.897
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		479.647.038.330	303.062.087.069
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.475.915.382.128	1.475.002.967.966
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		269.476.059.893	277.262.921.156

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	129.265.538.627	136.809.008.931
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	36.672.920.970	15.228.693.411
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		92.592.617.657	121.580.315.520
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	253.452.321.339	321.625.509.404
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		108.616.356.211	77.217.727.272
20. Thu nhập khác	31		3.527.801.203	8.380.537.178
21. Chi phí khác	32		1.999.291.014	187.665.978
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.528.510.189	8.192.871.200
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.144.866.400	85.410.598.472
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.945.652.349	19.526.635.782
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		88.199.214.051	65.883.962.690

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


MÃ SỐ B03-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.176.017.726.619	2.248.548.703.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.589.263.741.346)	(976.106.617.663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(211.957.515.352)	(153.708.175.849)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.687.000.502)	(29.488.104.583)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	333.798.672.908	830.766.976.744
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(507.225.150.486)	(1.886.418.405.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.682.991.841	33.594.377.002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.734.498.061)	(5.472.548.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	498.629.905	846.404.168
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.557.785.000.000)	(1.517.975.609.160)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.289.533.372.099	1.072.919.611.418
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.490.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.116.307.693	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140.038.992.928	117.511.449.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165.822.195.436)	(332.170.692.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(879.823.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(54.686.464.120)	(81.998.346.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.686.464.120)	(82.878.169.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(45.825.667.715)	(381.454.485.356)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	355.669.316.088	737.123.801.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54.176.580	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	309.897.824.953	355.669.316.088


Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu


Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán




Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Số vốn thực góp của cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy phép hoạt động		Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2014 (VND)
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	363.283.200.000	51,2%	363.283.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.232.000.000	10,0%	71.232.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	42.739.200.000	6,0%	42.739.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	62.373.280.000	8,8%	62.373.280.000
Công ty Vật tư và Thiết bị toàn bộ	21.369.600.000	3,0%	21.369.600.000
Công ty Điện tử Hà Nội	7.089.240.000	1,0%	7.089.240.000
Cổ đông khác	141.655.660.000	20,0%	141.655.660.000
Cộng	709.742.180.000	100%	709.742.180.000
Cổ phiếu quỹ			(12.558.869.134)
Thặng dư vốn cổ phần			3.496.950.000
Tổng cộng	709.742.180.000		700.680.260.866

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.604 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.700 người).

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 56 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chi tiết các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

Nội dung	Tại ngày 31/12/2014		Ảnh hưởng VND
	Thông tư 232/2012/TT-BTC VND	Quyết định 150/2001/QĐ-BTC VND	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	96.579.086.106	-	96.579.086.106
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.705.172.627	9.705.172.627	-
2. Tài sản tái bảo hiểm			
2.1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	274.255.581.540	-	274.255.581.540
2.2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-	722.227.515.236
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
3.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	60.467.389.328	-	60.467.389.328
4. Dự phòng nghiệp vụ			
4.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.083.882.576.051	809.626.994.511	274.255.581.540
4.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.143.810.821.282	421.583.306.046	722.227.515.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

Nội dung	Năm 2014		
	Thông tư	Quyết định	Ảnh hưởng
	232/2012/TT-BTC	150/2001/QĐ-BTC	
VND	VND	VND	
1. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	43.885.621.854	6.513.495.667	37.372.126.187
2. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	37.372.126.187	-	37.372.126.187
3. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	75.463.678.311	135.931.067.639	(60.467.389.328)
4. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	523.356.686.726	66.610.402.260	456.746.284.466
5. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	456.746.284.466	-	456.746.284.466
6. Chi hoa hồng bảo hiểm	103.174.184.878	199.753.270.984	(96.579.086.106)
7. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	479.647.038.330	59.250.056.188	420.396.982.142
- Chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái, nhượng tái	59.250.056.188	59.250.056.188	-
- Chi phí kinh doanh trực tiếp khác	420.396.982.142	-	420.396.982.142
8. Chi phí bán hàng	-	420.396.982.142	(420.396.982.142)

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng nghiệp vụ**

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%) và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm. Các đơn bảo hiểm Tổng Công ty cho khách hàng nợ phí nhưng sau đó khách hàng không nộp phí theo đúng thoả thuận được xem là chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với các đơn bảo hiểm này.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về "hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài", Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	14.961.109.620	16.791.749.449
Tiền gửi ngân hàng	39.458.791.018	52.180.846.069
Tiền đang chuyển	98.257.648	217.120.570
Các khoản tương đương tiền (i)	255.379.666.667	286.479.600.000
	309.897.824.953	355.669.316.088

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	1.165.713.229.167	914.628.652.275
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (ii)	32.305.029.907	-
Cho vay ngắn hạn	1.740.225.397	1.740.225.397
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	56.210.816.736	54.710.816.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.322.986.833)	(11.849.879.733)
	1.242.646.314.374	959.229.814.675

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, hưởng lãi suất tiền gửi từ 1%/năm đến 9,7%/năm (lãi suất trung bình năm 2013: từ 2,3%/năm đến 11,5%/năm).

(ii) Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án bán khoản đầu tư vào VIPCO theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HDQT ngày 15 tháng 9 năm 2014. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã bán một phần số cổ phiếu VIPCO (83.546 cổ phiếu) mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

8. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	147.527.753.655	147.846.574.331
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	145.016.236.475	147.846.574.331
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.461.517.180	-
- Phải thu đòi người thứ ba	50.000.000	-
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	36.087.764.003	48.797.430.023
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	96.687.928.787	148.402.661.382
Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm	280.303.446.445	345.046.665.736

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	199.753.270.984	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(103.174.184.878)	-
- Số dư tại ngày 31/12	96.579.086.106	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
- Số dư tại ngày 01/01	13.971.272.021	10.743.095.039
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác phát sinh trong năm	9.371.694.927	18.450.487.461
- Chi phí trả trước ngắn hạn đã phân bổ vào chi phí trong năm	(13.637.794.321)	(15.222.310.479)
- Số dư tại ngày 31/12	9.705.172.627	13.971.272.021
	106.284.258.733	13.971.272.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm tài chính chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	274.255.581.540	-
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-
	996.483.096.776	-

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	239.977.704.962	62.866.591.694	20.862.580.168	510.474.200	324.217.351.024
Mua sắm mới	214.724.283	7.130.625.909	4.407.462.314	537.316.000	12.290.128.506
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.637.927.873	-	115.307.710	-	15.753.235.583
Thanh lý, nhượng bán	(456.540.742)	(3.727.320.506)	(1.197.914.807)	(55.740.000)	(5.437.516.055)
Tăng/(giảm) khác	(1.374.550.677)	610.682.998	(272.811.673)	-	(1.036.679.352)
Tại ngày 31/12/2014	253.999.265.699	66.880.580.095	23.914.623.712	992.050.200	345.786.519.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	26.315.244.037	38.483.646.265	12.363.159.403	435.150.605	77.597.200.310
Trích khấu hao	8.396.701.330	6.547.204.342	3.973.022.622	22.947.801	18.939.876.095
Thanh lý, nhượng bán	(456.540.742)	(3.727.320.506)	(1.197.914.807)	(55.740.000)	(5.437.516.055)
Tăng/(giảm) khác	467.148.742	298.564.582	(498.543.662)	3.775.000	270.944.662
Tại ngày 31/12/2014	34.722.553.367	41.602.094.683	14.639.723.556	406.133.406	91.370.505.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	219.276.712.332	25.278.485.412	9.274.900.156	585.916.794	254.416.014.694
Tại ngày 31/12/2013	213.662.460.925	24.382.945.429	8.499.420.765	75.323.595	246.620.150.714

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 32.187.929.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.121.771.076 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	23.204.503.855	106.373.629.333	112.280.000	129.690.413.188
Mua sắm mới	-	-	1.382.000.000	1.382.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.339.309	-	1.494.000.000	1.513.339.309
Phân loại lại	(3.402.000.000)	3.402.000.000	-	-
Tại ngày 31/12/2014	19.821.843.164	109.775.629.333	2.988.280.000	132.585.752.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.141.962.733	-	112.280.000	1.254.242.733
Trích khấu hao	204.861.768	-	821.867.278	1.026.729.046
Tại ngày 31/12/2014	1.346.824.501	-	934.147.278	2.280.971.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	18.475.018.663	109.775.629.333	2.054.132.722	130.304.780.718
Tại ngày 31/12/2013	22.062.541.122	106.373.629.333	-	128.436.170.455

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 112.280.000 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu thể hiện giá trị đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại trụ sở chính và các công ty thành viên, cụ thể như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Văn phòng Công ty	19.784.055.272	21.969.002.961
PJICO Hưng Yên	18.577.536.920	5.015.000.000
PJICO Bình Thuận	-	1.508.815.455
PJICO Nghệ An	1.955.817.000	-
PJICO Long An	-	6.555.275.775
PJICO Kiên Giang	-	317.249.618
PJICO Sóc Trăng	494.124.861	1.013.831.406
PJICO Bình Dương	35.730.174	422.733.474
PJICO Tây Ninh	-	748.605.092
PJICO Quảng Ninh	4.101.231.860	3.717.724.933
PJICO Lâm Đồng	-	39.000.000
PJICO Quảng Nam	1.401.167.110	2.177.153.073
PJICO Đồng Nai	13.873.003.367	6.939.658.200
PJICO khác	449.819.436	217.664.971
	60.672.486.000	50.641.714.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a - Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng (i)	14.318.727.139	14.318.727.139
b - Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	1.350.000.000	1.350.000.000
c - Đầu tư dài hạn khác	169.851.525.000	160.282.862.600
Đầu tư cổ phiếu	36.797.000.000	62.228.337.600
Đầu tư trái phiếu	75.000.000.000	65.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	25.000.000.000	-
Góp vốn đầu tư dài hạn khác (iii)	33.054.525.000	33.054.525.000

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	958.783.725	688.099.552
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	17.433.700.000	6.900.000.000
	18.392.483.725	7.588.099.552

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01	2.054.733.992	779.524.673
Phát sinh trong năm	9.538.978.258	2.468.126.337
Phân bổ vào chi phí trong năm	(5.000.578.831)	(1.192.917.018)
Số dư tại ngày 31/12	6.593.133.419	2.054.733.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	173.597.549.565	159.297.832.335
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.526.576.285	-
Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.721.419.503	10.032.114.697
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	4.754.115.447	4.152.310.355
Phải trả khác	9.498.219.200	492.596.659
	198.097.880.000	173.974.854.046

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.050.714.823	11.826.357.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.042.796.360	11.007.716.394
Thuế nhà đất	6.943.527	2.804.208
Thuế thu nhập đại lý	1.186.193.156	1.877.318.121
Thuế thu nhập cá nhân	132.829.863	40.086.875
Thuế nhà thầu	59.687.502	59.498.054
Thuế khác	54.451.337	7.721.718
	18.533.616.568	24.821.502.490

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	135.931.067.639	-
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(75.463.678.311)	-
- Số dư tại ngày 31/12	60.467.389.328	-
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.176.524.465	1.808.358.894
Bảo hiểm xã hội	130.041.374	(11.109.731)
Bảo hiểm y tế	117.805.176	84.187.081
Bảo hiểm thất nghiệp	31.805.882	14.822.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.672.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.595.707.076	46.113.259.866
- Phải trả cổ tức	4.460.129.347	4.032.061.697
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	14.052.598.303	14.118.446.002
- Phải trả, phải nộp khác	29.082.979.426	27.962.752.167
	50.094.556.473	48.009.518.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	31/12/2014		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.075.446.718.566	704.156.237.676	371.290.480.890
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	68.364.102.716	18.071.277.560	50.292.825.156
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511
Cộng	2.227.693.397.333	996.483.096.776	1.231.210.300.557

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm 2014		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	620.454.134.556	265.481.230.770	354.972.903.786
Số trích lập thêm trong năm	523.356.686.726	456.746.284.466	66.610.402.260
Số dư cuối năm	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm 2014		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.039.996.954.197	236.883.455.353	803.113.498.844
Số trích lập thêm trong năm	43.885.621.854	37.372.126.187	6.513.495.667
Số dư cuối năm	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư tại 01/01	101.962.402.154	100.176.475.957
Số trích lập thêm trong năm (i)	50.292.825.157	16.785.926.197
Số sử dụng trong năm	-	(15.000.000.000)
Số dư tại 31/12	152.255.227.311	101.962.402.154

- (i) Dự phòng dao động lớn trích lập thêm trong năm là phần được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 đã được Bộ Tài chính chấp thuận (2013 trích 1% phí bảo hiểm giữ lại với số tiền 16.785.926.197 VND). Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn trong năm 2014 là phù hợp với quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B09-DNPNT**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	709.742.180.000	3.496.950.000	(13.695.305.000)	29.482.360.082	25.717.966.557	94.173.989.747	848.918.141.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.883.962.691	65.883.962.691
Phân bổ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	4.900.377.869	15.018.872	(9.612.902.919)	(4.697.506.178)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	3.294.198.135	(3.294.198.135)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(879.823.000)	-	-	-	(879.823.000)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(83.357.349.600)	(83.357.349.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.201.509.728)	(1.201.509.728)
Tại ngày 01/01/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(14.575.128.000)	34.382.737.951	29.027.183.564	62.591.992.056	824.665.915.571
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	88.199.214.051	88.199.214.051
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.294.198.000	4.409.960.703	(7.704.158.703)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.016.258.866	-	-	-	2.016.258.866
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.813.096.293)	(3.813.096.293)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(55.482.470.400)	(55.482.470.400)
Tặng khác	-	-	-	-	-	223.571.881	223.571.881
Tại ngày 31/12/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	37.676.935.951	33.437.144.267	84.015.052.592	855.809.393.676

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phân chia các quỹ: Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 3.294.198.000 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2013 là: 3.294.198.000 đồng), 3.294.198.000 đồng, 3.813.096.291 đồng và chia cổ tức với tỷ lệ 8% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013 tương đương với số tiền 55.482.470.400 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, số cổ tức đã chi trả là 51.022.341.053 đồng, số cổ tức chưa chi trả là 4.460.129.347 đồng được theo dõi trên Tài khoản 338 - "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.974.218	70.974.218
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	70.974.218
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.396.870	1.621.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.396.870	1.621.130
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.577.348	69.353.088
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.577.348	69.353.088

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp kinh doanh	Số tiền thực góp tại 31/12/2014	Số tiền thực góp tại 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	709.742.180.000	709.742.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.496.950.000	3.496.950.000
Cổ phiếu quỹ	(12.558.869.134)	(14.575.128.000)
	700.680.260.866	698.664.002.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.134.412.947.069	1.984.459.459.591
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	249.956.488.315	203.217.757.984
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	133.346.197.591	168.708.562.765
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	216.797.424.922	210.617.686.669
Bảo hiểm xe cơ giới	954.681.538.843	968.876.568.108
Bảo hiểm cháy nổ	263.936.414.909	154.742.240.129
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	255.897.529.039	226.812.297.504
Bảo hiểm trách nhiệm chung	59.797.353.450	48.079.990.281
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	332.124.583
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	3.072.231.568
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.833.137.568)	(7.151.063.690)
Phí nhận tái bảo hiểm	159.830.386.096	225.874.662.752
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	25.049.891.554	10.796.000.130
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	14.603.443.589	102.789.232.461
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.089.131.275	26.935.438.559
Bảo hiểm hàng không	-	1.818.759.224
Bảo hiểm xe cơ giới	1.094.683.614	8.021.502.060
Bảo hiểm cháy nổ	67.231.830.608	13.095.062.250
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	30.569.549.249	49.762.884.559
Bảo hiểm trách nhiệm chung	15.191.856.207	4.650.944.599
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	662.349.481
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	7.342.489.429
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(4.606.771.736)	(4.667.026.735)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(43.885.621.854)	(38.309.673.937)
	2.234.917.802.007	2.160.206.357.981

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	602.375.918.651	530.714.442.945
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	714.363.653	7.090.965.918
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	113.292.163.104	127.647.384.348
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	107.729.511.143	95.371.083.624
Bảo hiểm hàng không	-	99.175.531
Bảo hiểm xe cơ giới	3.320.584.746	5.198.873.458
Bảo hiểm cháy nổ	194.000.253.761	90.680.812.446
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	164.849.161.000	179.684.313.658
Bảo hiểm trách nhiệm chung	18.469.881.244	21.259.234.869
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	637.014.265
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	3.045.584.828
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(37.372.126.187)	-
	565.003.792.464	530.714.442.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	80.173.601.425	119.437.074.704
Giảm trừ hoa hồng	(4.709.923.114)	(8.824.958.996)
	75.463.678.311	110.612.115.708

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng chi bồi thường	915.262.202.084	1.075.926.262.943
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	125.337.788.696	112.975.793.161
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	23.326.317.800	72.848.678.990
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	43.700.755.417	64.791.288.276
Bảo hiểm hàng không	-	460.380.808
Bảo hiểm xe cơ giới	439.452.248.213	481.325.828.270
Bảo hiểm cháy nổ	137.912.216.159	37.943.779.972
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	135.833.502.153	299.445.220.007
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.699.373.646	6.135.293.459
Các khoản thu giảm chi	(10.640.582.824)	(20.048.221.448)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(128.430.687.757)	(269.184.817.994)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	523.356.686.726	155.037.567.302
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(456.746.284.466)	-
	842.801.333.763	941.730.790.803

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	103.174.184.878	228.424.163.897
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	174.962.599	86.859.975
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	579.631.761	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất và các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	16.555.026.004	23.323.790.885
Chi khác	462.337.417.966	279.651.436.209
	582.821.223.208	531.486.250.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	15.129.006.526	20.776.551.033
Doanh thu từ cho vay	-	4.425.833.332
Doanh thu từ tiền gửi có kỳ hạn	101.491.862.333	106.193.593.085
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.644.669.768	5.413.031.481
	129.265.538.627	136.809.008.931

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư (Hoàn nhập) dự phòng cho vay	12.277.491.273	(12.766.104.932)
	-	(8.459.319.444)
Chi phí tài chính khác	24.395.429.697	36.454.117.787
	36.672.920.970	15.228.693.411

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	127.763.795.929	201.351.682.115
Chi phí vật liệu quản lý	10.532.778.072	9.717.639.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.575.398.960	8.771.103.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.964.626.368	18.449.672.155
Thuế, phí và lệ phí	7.924.329.101	7.166.678.552
Chi phí dự phòng	-	1.854.765.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.792.962.248	26.570.792.681
Chi phí bằng tiền khác	41.898.430.661	47.743.175.423
	253.452.321.339	321.625.509.404

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.055.518.399.986	1.258.506.409.280
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.108.177.032	18.488.742.864
Chi phí nhân công	225.824.883.558	201.351.682.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.964.626.368	18.449.672.155
Thuế, phí và lệ phí	7.924.329.101	7.166.678.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.395.304.552	243.067.351.367
Chi phí dự phòng	20.733.552.209	1.854.765.614
Chi phí khác	41.898.430.661	47.743.175.423
	1.729.367.703.467	1.796.628.477.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	110.144.866.400	85.410.598.472
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	10.432.622.452	8.245.315.346
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.056.957.099	941.260.000
Thu nhập chịu thuế năm 2014	100.769.201.047	78.106.543.126
Thuế suất thông thường	22%	25%
Ảnh hưởng điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2013	223.571.881	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.945.652.349	19.526.635.782

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông áp dụng là 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	538.126.154.108	468.392.839.455
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	855.809.393.676	824.665.915.571
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	190.534.059.075	194.037.407.513
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	127.149.180.493	162.235.668.603
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	419.110.314.844	417.784.622.089
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	419.110.314.844	417.784.622.089
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	284.850.427.983	276.291.765.293
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	119.015.839.264	50.608.217.366
Theo tỷ lệ phần trăm	128,40%	112,11%

Biên khả năng thanh toán được tính toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,23	25,10
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,77	74,90
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,53	65,67
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,47	34,33
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,31	1,52
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,08	1,14
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,56	0,83
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,06	0,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,05	0,03
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,02	3,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,42	2,74
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,31	7,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty là phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.897.824.953	355.669.316.088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	319.602.031.046	422.789.722.014
Đầu tư ngắn hạn	1.242.646.314.374	959.229.814.675
Đầu tư dài hạn	152.417.825.000	153.382.862.600
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-
Tài sản tài chính khác	11.492.956.834	8.543.099.447
Tổng cộng	2.758.284.467.443	1.899.614.814.824
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	248.349.025.543	219.485.523.051
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.143.810.821.282	354.972.903.786
Công nợ tài chính khác	1.844.857.300	1.606.237.300
Tổng cộng	1.394.004.704.125	576.064.664.137

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 12,7 tỷ đồng.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên, Tổng Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đầy đủ đối với các phải thu quá hạn này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền gốc chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.897.824.953	-	309.897.824.953
Phải thu khách hàng và phải thu khác	319.602.031.046	-	319.602.031.046
Đầu tư ngắn hạn	1.242.646.314.374	-	1.242.646.314.374
Đầu tư dài hạn	-	152.417.825.000	152.417.825.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-	722.227.515.236
Tài sản tài chính khác	2.153.866.170	9.339.090.664	11.492.956.834
Tổng cộng	2.596.527.551.779	161.756.915.664	2.758.284.467.443
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	248.349.025.543	-	248.349.025.543
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.143.810.821.282	-	1.143.810.821.282
Công nợ tài chính khác	-	1.844.857.300	1.844.857.300
Tổng cộng	1.392.159.846.825	1.844.857.300	1.394.004.704.125
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.204.367.704.954	159.912.058.364	1.364.279.763.318
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.669.316.088	-	355.669.316.088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	422.789.722.014	-	422.789.722.014
Đầu tư ngắn hạn	959.229.814.675	-	959.229.814.675
Đầu tư dài hạn	-	153.382.862.600	153.382.862.600
Tài sản tài chính khác	1.684.165.800	6.858.933.647	8.543.099.447
Tổng cộng	1.739.373.018.577	160.241.796.247	1.899.614.814.824
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	219.485.523.051	-	219.485.523.051
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	354.972.903.786	-	354.972.903.786
Công nợ tài chính khác	-	1.606.237.300	1.606.237.300
Tổng cộng	574.458.426.837	1.606.237.300	576.064.664.137
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.164.914.591.740	158.635.558.947	1.323.550.150.687

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex")	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex") và các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i>	289.439.576.101 <i>151.026.014.086</i>	271.398.487.086 <i>148.790.077.457</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>138.413.562.015</i>	<i>122.608.409.629</i>
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i>	25.571.661.985 <i>5.466.146.587</i>	31.089.459.309 <i>861.931.368</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>20.105.515.398</i>	<i>30.227.527.941</i>

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	4.271.634.500	3.452.768.000

Số dư với bên liên quan:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu Petrolimex	3.279.354.427	29.034.760.928
Phải thu các đơn vị thành viên Petrolimex	6.504.686.443	6.844.543.074
Phải trả Petrolimex	2.897.568.584	-
Phải trả các đơn vị thành viên Petrolimex	11.770.830	149.535.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009, 2010, 2011 và hai tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản phải trả khác do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Tổng Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu phát sinh từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

39. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Ngày 13 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 256/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu ngày 16 tháng 10 năm 2008. Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (nay là "Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex") đã có đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội. Theo Bản án số 151/2011/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội, Tòa phúc thẩm quyết định hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Theo bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra phán quyết yêu cầu Tổng Công ty phải bồi thường tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã có Đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, sự việc vẫn chưa được giải quyết và bản án chưa có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngày 14 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa- Đồng Nai có thông báo thụ lý vụ án số 268/B-TLVA liên quan đến việc Công ty TNHH Huada Furniture Việt Nam (“HUADA”) đòi Tổng Công ty bồi thường 52 tỷ đồng bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy xưởng sơn A, kho thành phẩm và kho dăm bào của HUADA vào ngày 12 tháng 01 năm 2012. Ngày 9 tháng 5 năm 2013, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa có Quyết định số 47/2013/Q ĐST- KDTM đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do HUADA rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ngày 25 tháng 11 năm 2013, HUADA tiếp tục khởi kiện lại, tăng mức đòi bồi thường lên 67 tỷ đồng và Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa đã có thông báo thụ lý vụ án vào ngày 02 tháng 01 năm 2014. Ngày 25 tháng 02 năm 2014, Tổng Công ty có đơn đề nghị đưa người tham gia tố tụng vào quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: đưa văn phòng đại diện Chung Kuo tại thành phố Hồ Chí Minh – đơn vị môi giới hợp đồng bảo hiểm cho HUADA và bà Rosa (quốc tịch Đài Loan) – đại diện HUADA ký biên bản xác nhận tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn, hợp đồng bảo hiểm chưa ký bởi HUADA. Tuy nhiên đến thời điểm này, Tòa án chưa có trả lời về đề nghị của Tổng Công ty.

Ngày 30 tháng 5 năm 2012, Tòa án Nhân dân Thành phố Pleiku - Gia Lai có thông báo thụ lý vụ án liên quan đến việc Công ty TNHH Phát triển Nguyễn Gia đòi Tổng Công ty bồi thường 14.231.816.720 đồng thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả của các tổn thất xảy ra vào tháng 9, 10, 11 và 12 năm 2010 tại Công trình Thủy điện Đa Kai thuộc địa bàn xã Lộc Lâm - huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm đồng. Ngày 28 và 29 tháng 10 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Pleiku - Gia Lai đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm. Theo đó, Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH Phát triển Nguyễn Gia là hợp pháp, đúng quy định và tuyên Tổng Công ty phải bồi thường 10.378.522.182 đồng (cả lãi) và chịu chi phí giám định tổn thất với số tiền 414.740.000 đồng (do Công ty TNHH Phát triển Nguyễn Gia đã trả cho INCOSAF). Tuy nhiên, Tổng Công ty không chấp nhận bản án sơ thẩm và tiến hành kháng cáo. Ngày 21 tháng 11 năm 2014, Tòa án đã triệu tập xử phúc thẩm nhưng do Viện kiểm sát không bố trí được cán bộ tham dự nên phiên xét xử phúc thẩm đang tạm hoãn.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư dài hạn khác	161.632.862.600	(1.350.000.000)	160.282.862.600


Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2015


Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán


Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc